

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 397/2026/DS-PT

Ngày: 07/5/2026

V/v tranh chấp “Hợp đồng
vay tài sản và hợp đồng hội”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Trung Hiếu;

Các Thẩm phán: Ông Võ Thanh Bình;

Ông Lê Khắc Thịnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Mơ, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Phan Thị Thanh Mến - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 140/2026/TLPT-DS ngày 03 tháng 3 năm 2026 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản và hợp đồng hội”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2026/DS-ST ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 850/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1967.

Địa chỉ: 705, ấp B, xã Lấp V, tỉnh Đồng Tháp

Người đại diện theo ủy quyền: Bùi Văn P, sinh năm 1961.

Địa chỉ: 112 ấp B, xã Lấp V, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn:

1. Phạm Văn V1, sinh năm: 1970.

2. Phạm Thị Y, sinh năm: 1972

Cùng địa chỉ: số nhà 869B, ấp B, xã Lấp V, tỉnh Đồng Tháp.

- Người làm chứng: Phạm Thị G, sinh năm 1978.

Địa chỉ: ấp AM, xã HA, tỉnh An Giang.

Người kháng cáo: Bị đơn Phạm Văn V1.

(Tại phiên tòa có mặt ông P, ông V1. Còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo án sơ thẩm,*

* Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu V là ông Bùi Văn P trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thu V tên thường gọi là T với vợ chồng ông Phạm Văn V1 (tên thường gọi sáu V1), bà Phạm Thị Y là lối xóm quen biết khoảng năm 2020, năm 2022 ông V1 tham gia chơi hụi do bà V làm chủ hụi (ông V1 tham gia 02 dây hụi, mỗi dây hụi tham gia 01 phần, hụi đã mãn nên không còn danh sách hụi viên), số tiền hụi ông V1 còn nợ là 20.000.000 đồng, ngày 22/01/2025 âm lịch ông V1 tự viết tờ cam kết cuối tháng ngày 30/02/2025 âm lịch sẽ trả tiền lãi nợ vay và 20.000.000 đồng tiền nợ hụi nhưng không trả.

Năm 2023 đến năm 2024 ông V1 hỏi bà V vay tiền nhiều lần, các lần vay do ông V1 tự viết, ghi rõ ngày tháng năm, số tiền vay và ký tên vào sổ ghi nợ của bà V, khi nào ông V1 trả nợ sẽ trả tiền vốn và tiền lãi, gạch ngang phần nợ đã trả hoặc ghi rõ số tiền đã trả xem như trả xong nợ. Năm 2023 ông V1 vay bà V nhiều lần, đã trả tiền vốn vay xong, đã gạch ngang phần nợ đã trả và ghi đã xong hết.

Năm 2024 bà V cho vợ chồng ông Phạm Văn V1, bà Phạm Thị Y vay nhiều lần, ông V1 tự viết số tiền vay, ngày tháng năm vay và ký tên cụ thể vay 18 lần đã trả xong nợ của 04 lần vay (đã gạch ngang 04 lần đã trả vốn), khoản vay ngày 02/02/2024 là 50.000.000 đồng, vay ngày 07/03/2024 là 20.000.000 đồng, vay ngày 26/3/2024 là 4.000.000 đồng, vay ngày 15/5/2025 là 20.000.000 đồng.

Tổng cộng 14 lần vay còn nợ lại với số tiền vay cụ thể như sau:

1. Ngày 12/01/2024 vay số tiền 45.000.000 đồng; 2. Ngày 08/02/2024 vay số tiền 10.000.000 đồng; 3. Ngày 29/02/2024 vay số tiền 30.000.000 đồng; 4. Ngày 16/03/2024 vay số tiền 45.000.000 đồng; 5. Ngày 24/03/2024 vay số tiền 10.000.000 đồng; 6. Ngày 28/03/2024 vay số tiền 60.000.000 đồng; 7. Ngày 03/04/2024 vay số tiền 10.000.000 đồng; 8. Ngày 14/04/2024 vay số tiền 10.000.000 đồng; 9. Ngày 02/05/2024 vay số tiền 15.000.000 đồng; 10. Ngày 17/05/2024 vay số tiền 10.000.000 đồng; 11. Ngày 25/05/2024 vay số tiền 60.000.000 đồng; 12. Ngày 02/06/2024 vay số tiền 20.000.000 đồng; 13. Ngày 07/06/2024 vay số tiền 20.000.000 đồng; 14. Ngày 02/07/2024 vay số tiền 25.000.000 đồng, ngày vay là ngày tháng năm âm lịch. Tổng cộng 370.000.000 đồng. Sau khi vay ông V1 hứa hẹn nhiều lần nhưng không trả vốn vay và tiền lãi.

Mục đích ông V1 vay tiền của bà V là để cho vay lại, cho ai vay lại thì bà V hoàn toàn không biết, không ghi thời hạn vay nhưng có thỏa thuận bằng lời nói là 01 đến 02 tháng sẽ trả, thỏa thuận lãi suất bằng lời nói 6%/01 tháng, các lần giao nhận bằng tiền mặt, giao trực tiếp cho ông V1 nhận, tại nhà của bà V, chỉ có bà V và ông V1.

Do ông V1 hèn hoai mà không trả nên bà V yêu cầu ông V1 ghi cam kết trả số tiền ghi 44.400 ngàn và 6.600 ngàn do ông V1 ghi trong cam kết ngày 22/01/2025 âm lịch 44.400.000 đồng là tiền lãi của số tiền vốn vay 370.000.000 đồng do 02 bên thỏa thuận nhưng không ghi rõ tiền lãi mà chỉ ghi số tiền 44.400.000 đồng; Số tiền 6.600.000 đồng là tiền lãi của khoản vay vào năm 2023 đã trả xong tiền vốn, còn nợ tiền lãi. Khi khởi kiện bà V không yêu cầu ông V1, bà Y trả số tiền này vì tiền này là tiền lãi và bà V đã điều chỉnh và yêu cầu Tòa án giải quyết lãi suất theo quy định pháp luật là 1,66%/01 tháng.

Tất cả các khoản vay và tiền nợ hui là giao nhận giữa bà V với ông V1, không có thỏa thuận giao nhận tiền gì với bà Y vợ của ông V1. Ông V1 không trả vốn, không đóng tiền lãi nên bà V điện thoại gặp bà Y, bà Y hứa là sẽ đòi tiền người khác trả lại cho bà V. Do ông V1, bà Y là vợ chồng và ông V1 cho vay lấy phần lãi chênh lệch để sử dụng chung trong gia đình nên bà V yêu cầu 02 vợ chồng cùng liên đới trả nợ.

Bà Nguyễn Thị Thu V yêu cầu ông Phạm Văn V1 và bà Phạm Thị Y có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ hui là 20.000.000 đồng, tiền vay còn nợ vốn gốc là 370.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền 370.000.000 đồng tạm tính từ ngày 03/07/2024 đến ngày 03/7/2025 là 12 tháng x 1,66%/tháng là 73.704.000 đồng, tổng cộng số tiền phải trả là 463.704.000 đồng. Ngoài số tiền này ra ông V1, bà Y không còn nợ bà V bất cứ khoản tiền nào khác.

Số tiền 370.000.000 đồng là tiền ông V1 từ khi vay đến nay không trả tiền vốn vay, tiền lãi. Bà V không có nhận 325.600.000 đồng tiền vốn vay do ông V1 trả như ông V1 trình bày. Ông V1 cam kết ngày 22/01/2025 hứa cuối tháng 30/2/2025 âm lịch trả 44.400.000 đồng là tiền lãi ông V1 tự tính ($370.000.000 \text{ đồng} \times 6\%/\text{tháng} = 22.200.000 \text{ đồng/tháng}$), hai bên thỏa thuận tiền lãi là 44.400.000 đồng, hứa trả tiền lãi xong sẽ trả tiền vốn vay, do hai bên làm ăn vay mượn với nhau nhiều lần tin tưởng nên không ghi rõ là tiền lãi. Lý do ông V1 ghi cam kết ngày 22/01/2025 hứa cuối tháng 30/2/2025 âm lịch trả số tiền 44.000.000 đồng, 6.600.000 đồng và 20.000.000 đồng tiền hui là do ông V1 nói không biết chữ, đang khó khăn không có khả năng trả nên mới hứa hẹn cam kết, tin tưởng nhau và bà V còn giữ biên nhận vay tiền nên không ghi rõ là tiền lãi, cam kết này ông V1 tự ghi vào sổ của bà V giữ, bà V nộp cho Tòa án để chứng

minh số tiền hui ông V1 nợ 20.000.000 đồng, còn số tiền lãi này bà V không yêu cầu vì khi khởi kiện bà V yêu cầu tiền lãi theo lãi suất Nhà nước quy định là 1,66%/01 tháng. Biên nhận tiền vay nợ, ông V1 tự viết số tiền vay, ngày tháng năm vay và ký tên vay tổng cộng 18 lần, đã trả 04 lần nên gạch ngang xóa nợ còn nợ 14 lần tiền vay chưa trả là 370.000.000 đồng. Ông V1 không trả vốn vay nên bà V vẫn giữ bản chính biên nhận tiền vay của số tiền 370.000.000 đồng, nếu ông V1 trả tiền vốn rồi thì bà V đã trả bản chính, gạch ngang hoặc ghi trả xong còn trong vụ việc này ông V1 không có trả tiền vốn vay cho bà V cho nên bà V vẫn giữ bản chính biên nhận.

Vi bằng số 203/2025/VB-TPLSD ngày 30/01/2025 trích File video do bà V quay video hình ảnh ông V1 nói chuyện tại nhà bà V vào ngày 08/11/2024 nội dung số tiền vay “Ba trăm bảy, nhân cho sáu chục, vậy hai mươi hai triệu, hai trăm”. Nội dung thể hiện ông V1 thừa nhận đến ngày 08/11/2024 ông V1 còn nợ tiền vốn 370.000.000 đồng nhân với lãi 6% là 22.200.000 đồng tiền lãi, ông V1 hứa nhưng chưa trả cho nên đến ngày 22/01/2025 ông V1 tự viết cam kết cuối tháng ngày 30/02/2025 âm lịch sẽ trả tiền lãi còn nợ và tiền hui. Nếu cùng ngày hôm đó ông V1 trả nợ 325.600.000 đồng thì ông V1 đã tự viết số tiền đã trả hoặc gạch ngang số tiền đã trả theo thỏa thuận như các lần trả trước đây.

* Bị đơn ông Phạm Văn V1 và bà Phạm Thị Y ủy quyền cho ông Lê Phú C trình bày: Ông Phạm Văn V1 tên thường gọi là sáu V1. Ông V1 thừa nhận có nợ tiền hui bà Nguyễn Thị Thu V tên thường gọi là T số tiền 20.000.000 đồng. Đối với tờ vay nợ 370.000.000 đồng ông V1 thừa nhận có vay số tiền 370.000.000 đồng, Giấy nhận tiền vay nợ là do ông V1 tự viết, ký tên, lãi suất là 6%/01 tháng, đóng tiền lãi nhiều lần nhưng không thể nhớ là đóng được bao nhiêu tiền lãi và đóng tiền lãi được bao nhiêu lần (trả tiền lãi giao nhận trực tiếp, không có giấy tờ chứng minh), ngày 22/01/2025 âm lịch ông V1 trả cho bà V tiền vốn vay là 325.600.000 đồng, trả tại nhà của bà V, trả tiền mặt, không có ai thấy ai biết, chỉ có ông V1, bà V. Sau khi trả tiền cho bà V thì ông V1 chốt lại ghi cam kết ngày 22/01/2025 âm lịch còn nợ vốn là 44.400.000 đồng, 20.000.000 đồng tiền hui, 6.600.000 đồng tiền nợ cũ.

Nguồn tiền 325.600.000 đồng trả nợ cho bà V là của ông V1 vay của em vợ ông V1 là bà Phạm Thị G, ông V1 mượn của bà G là 330.000.000 đồng để trả nợ cho bà V, sau khi mượn của bà G xong là ông V1 đem trả cho bà V cùng ngày 22/01/2025 âm lịch.

Tờ cam kết 22/01/2025 hứa cuối tháng 30-2/2025 âm lịch trả số tiền ghi 44.400 ngàn là 44.400.000 đồng nhưng trong cam kết không ghi rõ số tiền này là vốn vay hay tiền lãi vì giữa hai bên cho vay mượn nhiều lần, chỉ ghi đơn giản và

cũng không ghi số tiền đã trả là 325.600.000 đồng, do khi trả được nợ mừng quá nên ông V1 không ghi rõ số tiền đã trả, cũng không gạch ngang số tiền đã trả như các lần trả nợ trước hay xé bỏ biên nhận.

Ông Phạm Văn V1 với bà Phạm Thị Y là vợ chồng. Ông V1 vay tiền và tham gia chơi hụi của bà V là tham gia với tư cách cá nhân, lấy tiền cho người khác vay lại, vợ ông V1 là bà Y không liên quan, không biết việc vay tiền, tham gia chơi hụi giữa bà V với ông V1. Ông Phạm Văn V1 đồng ý trả cho bà V số tiền còn nợ hụi là 20.000.000 đồng, tiền nợ vay là 44.400.000 đồng và 6.600.000 đồng tiền nợ cũ. Ngoài ra không đồng ý gì thêm khác.

* Người làm chứng bà Phạm Thị G có lời khai ngày 24/12/2025 trình bày: Bà Phạm Thị G là em ruột của bà Phạm Thị Y và là em vợ của ông Phạm Văn V1. Theo bà G biết thì bà Y là vợ ông V1 ở nhà nội trợ, ông V1 có tham gia chơi hụi và cho người khác vay lấy lãi. Bà G với ông V1 có thỏa thuận làm ăn với nhau khoảng 05 (năm) năm nay, bà G giao tiền cho ông V1 cho người khác vay lại lấy tiền lãi, vào khoảng cuối tháng 01/2025 âm lịch (bà G không nhớ rõ ngày) ông V1 đến nhà bà G hỏi mượn 330.000.000 đồng, bà G nghe ông V1 nói là mượn số tiền này để trả nợ do ông V1 vay, còn việc ông V1 mượn tiền sử dụng vào mục đích gì, trả cho ai, trả như thế nào thì bà G không biết, bà G giao tiền cho ông V1, ông V1 có ghi Biên nhận nhưng sau đó đến khoảng tháng 5 – tháng 6 ông V1 đã trả tiền đủ cho bà G nên đã xé biên nhận bỏ hiện nay không còn biên nhận. Bà G có đơn xin vắng mặt.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2026/DS-ST ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 91, Điều 92, Điều 95, Điều 147, khoản 3 Điều 26; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 15, Điều 16, Điều 23 Nghị Định 19/2019 ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biên, phường; khoản 2, 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu V về việc yêu cầu ông Phạm Văn V1 trả tiền vay và tiền hụi còn nợ.

Không chấp nhận yêu cầu của bà V về việc yêu cầu bà Phạm Thị Y liên đới với ông V1 trả nợ vay và hụi.

2. Buộc ông Phạm Văn V1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thu V tiền vay vốn còn nợ là 370.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 03/07/2024 đến ngày 03/7/2025 là 12 tháng x 1,66%/tháng là 73.704.000 đồng và tiền hụi còn nợ là 20.000.000 đồng, tổng cộng là 463.704.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/01/2026 ông Phạm Văn V1 có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết xem xét sửa một phần bản án theo hướng không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu V. Ông Phạm Văn V1 đồng ý trả cho bà V số tiền 71.000.000 đồng theo giấy chốt nợ vào ngày 22/01/2025.

*** *Tại phiên tòa phúc thẩm:***

- Ông Phạm Văn V1 vẫn giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu sửa án sơ thẩm và chỉ chấp nhận trả cho nguyên đơn số tiền 71.000.000 đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn V1; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2026/DS-ST ngày 07/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7- Đồng Tháp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

[1]. Về tố tụng: Ông Phạm Văn V1 nộp đơn kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung kháng cáo:

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án xét thấy, ông Phạm Văn V1 cho rằng đã trả cho bà Nguyễn Thị Thu V tiền vốn vay là 325.600.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả số tiền này, bà V cung cấp Biên nhận vay tiền nhiều lần do ông V1 tự viết, ký tên và các lời khai, tài liệu chứng cứ kèm theo cho nên có đủ cơ sở chứng minh ông Phạm Văn V1 còn nợ bà Nguyễn Thị Thu V tiền vay vốn là 370.000.000 đồng. Theo nhận định của án sơ thẩm:

Ông Phạm Văn V1 thừa nhận có vay tiền của bà Nguyễn Thị Thu V tên thường gọi là T nhiều lần, từ ngày 12/01/2024 đến ngày 02/07/2024 âm lịch, đã trả 04 lần gạch ngang xóa nợ, theo biên nhận ông Phạm Văn V1 còn nợ số tiền tổng cộng là 370.000.000 đồng, ông V1 thừa nhận có vay và nợ bà Nguyễn Thị Thu V số tiền 370.000.000 đồng, các đương sự thừa nhận cho nên đây là chứng cứ không phải chứng minh. Nhưng ông V1 cho rằng đã trả cho bà Nguyễn Thị Thu V tiền vốn vay 325.600.000 đồng vào ngày 22/01/2025 âm lịch, ông V1 sau khi trả tiền cho bà V chốt số nợ nên ghi cam kết ngày 22/01/2025 âm lịch còn nợ

vốn là 44.400.000 đồng, 20.000.000 đồng tiền hui, 6.600.000 đồng tiền nợ cũ, do quen biết, tin tưởng nhau cho không gạch ngang, không xe bỏ Biên nhận.

Bà Nguyễn Thị Thu V không thừa nhận ông Phạm Văn V1 vào ngày 22/01/2025 âm lịch có trả cho bà V số tiền nợ vốn vay là 325.600.000 đồng, ông V1 chỉ trình bày bằng lời nói là đã trả số tiền 325.600.000 đồng nhưng không có giấy tờ chứng cứ chứng minh hay ai thấy ai biết việc giao trả số tiền nợ này đồng thời Biên nhận vay 370.000.000 đồng cũng không ghi nhận số tiền đã trả, gạch ngang số tiền đã trả hay xe bỏ biên nhận và bà V vẫn còn giữ Biên nhận này. Ông V1 cho rằng cam kết 22/01/2025 âm lịch hứa cuối tháng 30-2/2025 âm lịch trả số tiền 44.400.000 đồng là chốt số tiền ông V1 vay của bà V 370.000.000 đồng trừ số tiền đã trả 325.600.000 đồng, còn nợ tiền vốn vay là 44.400.000 đồng nhưng trong cam kết không ghi rõ số tiền còn nợ là tiền gì, số tiền 44.400.000 đồng là tiền vốn vay còn lại của khoản vay 370.000.000 đồng hay tiền lãi, ông V1 cho rằng đã trả 325.600.000 đồng nhưng ông không ghi rõ số tiền đã trả. Bà Phạm Thị G là em vợ của ông V1, có thỏa thuận làm ăn với ông V1 trình bày cuối tháng 01/2025 âm lịch ông V1 có mượn tiền của bà G để trả nợ nhưng bà G không nhớ rõ ngày nào và có nghe ông V1 nói là mượn tiền trả nợ nhưng sau khi giao tiền cho ông V1 thì ông V1 sử dụng tiền vào mục đích gì thì bà G không thấy, không biết. Đồng thời theo Vi bằng số 203/2025/VB-TPLSĐ ngày 30/10/2025, nội dung thể hiện ông V1 thừa nhận đến ngày 08/11/2024 ông V1 còn nợ tiền vốn 370.000.000 đồng nhân với lãi 6% là 22.200.000 đồng tiền lãi, ông V1 cho rằng đã trả tiền lãi của số tiền vốn vay 370.000.000 đồng nhiều lần, trả bao nhiêu lần, trả bao nhiêu tiền thì ông V1 không nhớ và trực tiếp trả bằng tiền mặt nên không có chứng cứ chứng minh, bà V không thừa nhận có nhận tiền lãi từ ông V1 cho nên lời trình bày của ông V1 là không có cơ sở, bà V cho rằng số tiền 44.400.000 đồng ghi trong cam kết ngày 22/01/2025 âm lịch là tiền lãi là phù hợp với đoạn video nội dung trao đổi giữa ông V1 với bà V trong Vi bằng số 203/2025/VB-TPLSĐ ngày 30/01/2025 và phù hợp với lời trình bày của bà V là số tiền 370.000.000 đồng x 6%/tháng là 22.200.000 đồng/tháng cho nên thỏa thuận lãi là 44.400.000 đồng là tiền lãi, 6.600.000 đồng là tiền lãi của khoảng vay trước đó còn nợ.

Bị đơn ông Phạm Văn V1 cho rằng đã trả nợ cho bà V số tiền 325.600.000 đồng nhưng không cung cấp chứng cứ gì chứng minh. Vì vậy cấp sơ thẩm xác định ông Phạm Văn V1 còn nợ bà Nguyễn Thị Thu V tiền vay vốn là 370.000.000 đồng là có căn cứ.

Từ những phân tích nêu trên cho thấy việc cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn ông Phạm Văn V1 trả tiền vay và tiền hui còn nợ là phù hợp, có căn cứ. Ông V1 kháng cáo nhưng không đưa ra được

chúng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình. Do vậy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông V1, cần thiết giữ nguyên án sơ thẩm.

[3]. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ, phù hợp với nhân định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4]. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5].Về án phí: Ông Phạm Văn V1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn V1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2026/DS-ST ngày 07/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7- Đồng Tháp.

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 15, Điều 16, Điều 23 Nghị Định 19/2019 ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, họ, biếu, phường; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu V về việc yêu cầu ông Phạm Văn V1 trả tiền vay và tiền hui còn nợ.

Không chấp nhận yêu cầu của bà V về việc yêu cầu bà Phạm Thị Y liên đới với ông V1 trả nợ vay và hui.

2. Buộc ông Phạm Văn V1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thu V tiền vay vốn còn nợ là 370.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 03/07/2024 đến ngày 03/7/2025 là 12 tháng x 1,66%/tháng là 73.704.000 đồng và tiền hụi còn nợ là 20.000.000 đồng, tổng cộng là 463.704.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) mà người phải thi hành án chưa thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

2. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí: Ông Phạm Văn V1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Chuyển 300.000 đồng tạm ứng án phí mà ông V1 đã nộp theo biên lai số 0001280 ngày 20/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp thành án phí.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp; (1)
- TAND khu vực 7– Đồng Tháp; (1)
- THADS tỉnh Đồng Tháp; (1)
- Các đương sự; (1)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Trung Hiếu